

PHỤ LỤC 01
CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU THU NGÂN SÁCH XÃ (ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2025)
(Kèm theo Tờ trình số: 82/TTr-PKT ngày 29/9/2025 của Trưởng phòng Kinh tế xã Phước Giang)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Chuyển số liệu thu về xã Phước Giang	Thu ngân sách xã trước khi sắp xếp			Ghi chú
			xã Hành Minh	xã Hành Nhân	xã Hành Dũng	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	32,578,067,709	9,012,053,819	11,096,674,501	12,469,339,389	
I	Thu ngân sách trên địa bàn xã - TK:7111.4.1144056	1,566,941,977	718,014,968	292,136,643	556,790,366	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	435,617,109	404,586,682	19,365,898	11,664,529	
+	<i>Thu thuế giá trị gia tăng</i>	39,879,413	21,426,504	6,788,380	11,664,529	
+	<i>Thu thuế tài nguyên</i>	395,737,696	383,160,178	12,577,518		
2	Lệ phí trước bạ	113,100,129	56,045,937	19,393,909	37,660,283	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,439,284	1,370,449	1,429,681	1,639,154	
4	Thuế thu nhập cá nhân	0			0	
5	Thuế môn bài	17,100,000		6,700,000	10,400,000	
6	Phí, lệ phí	52,791,433	24,316,900	16,392,133	12,082,400	
7	Thu tiền sử dụng đất	0			0	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0			0	
9	Thu tiền thuê đất	0			0	
10	Thu khác ngân sách	623,508,658	23,295,000	139,005,658	461,208,000	
11	Thu tại xã	320,385,364	208,400,000	89,849,364	22,136,000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên - Thu chuyển giao - TK:7311.4.2821370	28,022,081,671	6,948,075,642	9,740,451,674	11,333,554,355	
1	Bổ sung cân đối	6,561,300,000	2,121,470,000	2,268,400,000	2,171,430,000	
2	Bổ sung có mục tiêu	21,460,781,671	4,826,605,642	7,472,051,674	9,162,124,355	

+	Bổ sung có mục tiêu được cấp đầu năm	3,026,485,000	878,990,000	1,079,153,000	1,068,342,000	
+	Bổ sung có mục tiêu được bổ sung trong năm	18,434,296,671	3,947,615,642	6,392,898,674	8,093,782,355	
III	Thu chuyển nguồn 2024 sang 2025 - TK: 7411.4.2821370	2,080,045,812	1,345,963,209	221,873,953	512,208,650	
1	Chuyển nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu được ngân sách cấp trên phân bổ:	1,084,077,603	350,000,000	221,873,953	512,203,650	
+	Bổ sung có mục tiêu trước 30/9/2024	221,873,953	0	221,873,953		
+	Bổ sung có mục tiêu sau 30/9/2024	862,203,650	350,000,000		512,203,650	
2	Chuyển nguồn kinh phí thực hiện CCTL	732,693,309	732,688,309		5,000	
3	Thu chuyển nguồn tăng thu năm 2024	263,274,900	263,274,900			
IV	Thu kết dư ngân sách xã - TK:7911.4.2821370	908,998,249	0	842,212,231	66,786,018	
1	Kinh phí bổ sung có mục tiêu có mục tiêu	44,517,122		44,517,122		
2	Trích lập CCTL từ nguồn tăng thu	779,876,018		713,090,000	66,786,018	
3	Trích kinh phí sử dụng từ nguồn tăng thu	84,605,109		84,605,109		

PHỤ LỤC 02
CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH XÃ (ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2025)
(Kèm theo Tờ trình số: 82/TTr-PKT ngày 29/9/2025 của Trưởng phòng Kinh tế xã Phước Giang)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Dự toán xã được sử dụng đến ngày 30/6/2025			Tổng cộng	Dự toán đã sử dụng trước khi sắp xếp			Dự toán còn lại chuyển về xã Phước Giang	Dự toán còn lại ngày 30/6/2025		
			xã Hành Minh	xã Hành Nhân	xã Hành Dũng		xã Hành Minh	xã Hành Nhân	xã Hành Dũng		xã Hành Minh	xã Hành Nhân	xã Hành Dũng
A	2	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
A	CHI THƯỜNG XUYÊN	30,380,011,005	8,677,999,964	10,490,076,336	11,211,934,705	17,226,334,149	4,607,959,770	6,180,533,151	6,437,841,228	13,153,676,856	4,070,040,194	4,309,543,185	4,774,093,477
1	Chi thường xuyên (từ DT huyện cấp + thu ngân sách xã)	20,615,410,925	6,622,816,322	6,719,828,453	7,272,766,150	11,449,909,688	3,552,345,946	3,695,109,514	4,202,454,228	9,165,501,237	3,070,470,376	3,024,718,939	3,070,311,922
1.1	Chi từ bổ sung cân đối + bổ sung có mục tiêu đầu năm	19,233,663,000	5,983,800,000	6,634,993,000	6,614,870,000	10,142,468,257	2,974,719,624	3,610,504,405	3,557,244,228	9,091,194,743	3,009,080,376	3,024,488,595	3,057,625,772
1.2	Chi từ kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025 (đã bao gồm kết dư, chuyển nguồn ngân sách xã Hành Nhân năm 2024 chuyển sang 2025)	1,183,951,925	587,516,322	84,835,453	511,600,150	1,110,189,431	526,126,322	84,605,109	499,458,000	73,762,494	61,390,000	230,344	12,142,150
1.3	Chi từ nguồn thu điều tiết (ngân sách xã)	55,302,000			55,302,000	55,302,000			55,302,000	0	0	0	0
1.4	Chi từ nguồn dự phòng	142,494,000	51,500,000		90,994,000	141,950,000	51,500,000	0	90,450,000	544,000	0	0	544,000
2	Chi kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm	9,764,600,080	2,055,183,642	3,770,247,883	3,939,168,555	5,776,424,461	1,055,613,824	2,485,423,637	2,235,387,000	3,988,175,619	999,569,818	1,284,824,246	1,703,781,555
2.1	Chi kinh phí bổ sung có mục tiêu (thường xuyên)	6,124,947,971	1,309,283,642	2,238,204,274	2,577,460,055	4,982,915,461	1,055,613,824	2,135,725,637	1,791,576,000	1,142,032,510	253,669,818	102,478,637	785,884,055
2.2	Kinh phí 3 chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	3,639,652,109	745,900,000	1,532,043,609	1,361,708,500	793,509,000	0	349,698,000	443,811,000	2,846,143,109	745,900,000	1,182,345,609	917,897,500
+	10472	7,067,286		7,067,286		0				7,067,286	0	7,067,286	0
+	10473	1,159,200,000	21,000,000	568,800,000	569,400,000	0				1,159,200,000	21,000,000	568,800,000	569,400,000
+	10474	415,748,965	127,000,000	160,748,965	128,000,000	0				415,748,965	127,000,000	160,748,965	128,000,000
+	10476	114,500,000	75,000,000		39,500,000	0				114,500,000	75,000,000	0	39,500,000
+	10477	144,086,722	45,900,000	52,286,722	45,900,000	0				144,086,722	45,900,000	52,286,722	45,900,000

+	20473	116,300,000	2,100,000	57,300,000	56,900,000	0				116,300,000	2,100,000	57,300,000	56,900,000
+	20474	38,300,000	12,800,000	12,700,000	12,800,000	0				38,300,000	12,800,000	12,700,000	12,800,000
+	20476	11,500,000	7,500,000		4,000,000	0				11,500,000	7,500,000	0	4,000,000
+	20477	13,800,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	0				13,800,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000
+	20492	150,000,000			150,000,000	149,690,000			149,690,000	310,000	0	0	310,000
+	20493	618,540,636		618,540,636		299,698,000		299,698,000		318,842,636	0	318,842,636	0
+	20496	105,000,000	35,000,000	35,000,000	35,000,000	35,000,000		35,000,000		70,000,000	35,000,000	0	35,000,000
+	20497	600,000,000	300,000,000		300,000,000	279,121,000			279,121,000	320,879,000	300,000,000	0	20,879,000
+	20501	100,000,000	100,000,000			0				100,000,000	100,000,000		0
+	20502	45,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	30,000,000		15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	0	0
+	30474	608,500			608,500	0				608,500			608,500
B	Chi nộp trả các khoản chi bổ sung có mục tiêu năm trước	0	0	0	0	266,183,731	0	266,160,731	23,000	0	0	0	0
-	Bổ sung có mục tiêu trước 30/9/2024	0				221,666,609		221,643,609	23,000	0			
-	Bổ sung có mục tiêu sau 30/9/2024	0				44,517,122		44,517,122		0			

Ghi chú:

- Chi tiêu 1.1. Chi Chi từ bổ sung cân đối + bổ sung có mục tiêu đầu năm tại phần dự toán đã sử dụng của xã Hành Dũng: 3.557.244.228 đồng. Trong đó: Thực chi: 2.987.244.228 đồng; tạm ứng: 570.000.00 đồng;
- Chi tiêu 2.1. Chi kinh phí bổ sung có mục tiêu tại phần dự toán đã sử dụng của xã Hành Dũng: 1.791.576.000 đồng. Trong đó: Thực chi: 3.547.474.228 đồng; tạm ứng: 9.770.00 đồng;

PHỤ LỤC 03
CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU THU - CHI CÁC TRƯỜNG (ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2025)
(Kèm theo Tờ trình số: 82/TTr-PKT ngày 29/9/2025 của Trường phòng Kinh tế xã Phước Giang)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ thực hiện trong năm 2025		Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025		Kinh phí điều chuyển tiếp tục thực hiện		Hủy dự toán còn lại đến 30/6/2025		Ghi chú
		Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 13	
	Tổng cộng	3,437,926,500	43,032,450,063	2,572,443,700	21,529,192,580	865,482,800	21,503,257,483	0	0	
I	Bậc Mầm non	490,482,500	10,174,230,000	135,302,300	5,255,742,410	355,180,200	4,918,487,590			
1	Trường Mầm non Hành Minh, Mã QHNS 1116209	152,163,500	2,931,770,000	26,047,500	1,440,665,429	126,116,000	1,491,104,571	0	0	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang					0	0	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025	45,000,000	2,931,770,000	26,047,500	1,440,665,429	18,952,500	1,491,104,571	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	107,163,500				107,163,500	0	0	0	
2	Trường Mầm non Hoa Mai, Mã QHNS 1116213	177,756,500	3,817,960,000	47,892,300	1,995,540,208	129,864,200	1,822,419,792	0	0	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang					0	0	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025	45,000,000	3,817,960,000	15,069,800	1,995,540,208	29,930,200	1,822,419,792	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	132,756,500		32,822,500		99,934,000	0	0	0	
3	Trường Mầm non Hành Dũng, Mã QHNS 1116217	160,562,500	3,424,500,000	61,362,500	1,819,536,773	99,200,000	1,604,963,227	0	0	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang					0	0	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025	45,000,000	3,424,500,000	45,000,000	1,819,536,773	0	1,604,963,227	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	115,562,500		16,362,500		99,200,000	0	0	0	
II	Bậc Tiểu học	874,873,000	17,447,890,063	670,192,400	8,659,621,887	204,680,600	8,788,268,176			

1	Trường Tiểu học Hành Minh, Mã QHNS 1090184	317,260,000	5,924,220,000	317,179,400	2,943,618,491	80,600	2,980,601,509	0	0	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang					0	0	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025		5,924,220,000		2,943,618,491	0	2,980,601,509	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	317,260,000		317,179,400		80,600	0	0	0	
2	Trường Tiểu học Hành Nhân, Mã QHNS 1090188	106,950,000	5,847,060,063	3,750,000	3,029,341,083	103,200,000	2,817,718,980	0	0	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang		3,590,063			0	3,590,063	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025		5,843,470,000		3,029,341,083	0	2,814,128,917	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	106,950,000		3,750,000		103,200,000	0	0	0	
3	Trường Tiểu học Hành Dũng, Mã QHNS 1090190	450,663,000	5,676,610,000	349,263,000	2,686,662,313	101,400,000	2,989,947,687	0	0	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang					0	0	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025	105,150,000	5,676,610,000	3,750,000	2,686,662,313	101,400,000	2,989,947,687	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	345,513,000		345,513,000		0	0	0	0	
III	Bậc Trung học cơ sở	2,072,571,000	15,410,330,000	1,766,949,000	7,613,828,283	305,622,000	7,796,501,717			
1	Trường THCS Hành Minh, Mã QHNS 1090168	1,285,090,000	5,181,190,000	1,188,225,000	2,403,564,324	96,865,000	2,777,625,676	0	0	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang					0	0	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025	315,000,000	5,181,190,000	315,000,000	2,403,564,324	0	2,777,625,676	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	970,090,000		873,225,000		96,865,000	0	0	0	
2	Trường THCS Hành Nhân, Mã QHNS 1090199	674,444,000	5,310,870,000	571,474,000	2,594,528,513	102,970,000	2,716,341,487	-	-	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang					0	0	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025		5,310,870,000		2,594,528,513	0	2,716,341,487	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	674,444,000		571,474,000		102,970,000	0	0	0	

3	Trường THCS Hành Dũng, Mã QHNS 1090169	113,037,000	4,918,270,000	7,250,000	2,615,735,446	105,787,000	2,302,534,554	-	-	
	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang					0	0	0	0	
	Kinh phí giao đầu năm 2025		4,918,270,000		2,615,735,446	0	2,302,534,554	0	0	
	Kinh Phí bổ sung trong năm 2025	113,037,000		7,250,000		105,787,000	0	0	0	

PHỤ LỤC 04
CHUYỂN ĐỔI SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC (ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2025)
(Kèm theo Tờ trình số: 82/TTr-PKT ngày 29/9/2025 của Trường phòng Kinh tế xã Phước Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Trước sắp xếp		Sau sắp xếp	
		Số tài khoản	Số dư	Số tài khoản	Số dư
1	Trường MN Hành Minh	3716.3.1116209.00000	11,311,500	3716.4.1116209.00000	11,311,500
2	Trường MN Hoa Mai	3716.3.1116213.00000	36,625,500	3716.4.1116213.00000	36,625,500
3	Trường MN Hành Dũng	3716.3.1116217.00000	26,690,000	3716.4.1116217.00000	26,690,000
4	Trường THCS Hành Minh	3716.3.1090168.00000	127,638,470	3716.4.1090168.00000	127,638,470
5	Trường THCS Hành Nhân	3716.3.1090199.00000	68,435,658	3716.4.1090199.00000	68,435,658
6	Trường THCS Hành Dũng	3716.3.1090169.00000	58,650,934	3716.4.1090169.00000	58,650,934
Tổng cộng			329,352,062		329,352,062

PHỤ LỤC 05

CHUYỂN ĐỔI SỐ LIỆU DỰ TOÁN CHUYÊN GIAO VỀ XÃ PHƯỚC GIANG (ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2025)

(Kèm theo Tờ trình số: 82/TTr-PKT ngày 29/9/2025 của Trưởng phòng Kinh tế xã Phước Giang)

Đơn vị tính: đồng																							
Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trong đó			DT phát sinh trong năm	Trong đó			DT được sử dụng trong năm đến ngày 30/6/2025	Trong đó			DT đã sử dụng trong năm đến ngày 30/6/2025	Trong đó			DT còn lại chuyển về xã Phước Giang	Trong đó		
					Xã Hành Minh	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đông		Xã Hành Minh	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đông		Xã Hành Minh	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đông		Xã Hành Minh	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đông		Xã Hành Minh	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đông
A	B	C	1	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18=19+20+21	19	20	21
12				19,163,574,000	5,994,460,000	6,689,554,000	6,479,560,000	18,196,895,671	4,127,615,642	5,975,497,674	8,093,782,355	37,360,469,671	10,122,075,642	12,665,051,674	14,573,342,355	27,304,681,671	6,948,075,642	9,023,051,674	11,333,554,355	10,055,788,000	3,174,000,000	3,642,000,000	3,239,788,000
	431			13,118,740,000	4,239,470,000	4,536,400,000	4,342,870,000	-				13,118,740,000	4,239,470,000	4,536,400,000	4,342,870,000	6,561,300,000	2,121,470,000	2,268,400,000	2,171,430,000	6,557,440,000	2,118,000,000	2,268,000,000	2,171,440,000
	432			6,044,834,000	1,754,990,000	2,153,154,000	2,136,690,000	6,317,946,971	1,309,283,642	2,538,203,274	2,470,460,055	12,362,780,971	3,064,273,642	4,691,357,274	4,607,150,055	8,864,432,971	2,008,273,642	3,317,357,274	3,538,802,055	3,498,348,000	1,056,000,000	1,374,000,000	1,068,348,000
		10473		-				1,159,200,000	21,000,000	568,800,000	569,400,000	1,159,200,000	21,000,000	568,800,000	569,400,000	1,159,200,000	21,000,000	568,800,000	569,400,000	-	0	0	0
		10474		-				383,000,000	127,000,000	128,000,000	128,000,000	383,000,000	127,000,000	128,000,000	128,000,000	383,000,000	127,000,000	128,000,000	128,000,000	-	0	0	0
		10476		-				114,500,000	75,000,000		39,500,000	114,500,000	75,000,000	0	39,500,000	114,500,000	75,000,000		39,500,000	-	0	0	0
		10477		-				137,800,000	45,900,000	46,000,000	45,900,000	137,800,000	45,900,000	46,000,000	45,900,000	137,800,000	45,900,000	46,000,000	45,900,000	-	0	0	0
		10492		-				1,842,300,000	567,400,000		1,274,900,000	1,842,300,000	567,400,000	0	1,274,900,000	1,842,300,000	567,400,000		1,274,900,000	-	0	0	0
		20473		-				116,300,000	2,100,000	57,300,000	56,900,000	116,300,000	2,100,000	57,300,000	56,900,000	116,300,000	2,100,000	57,300,000	56,900,000	-	0	0	0
		20474		-				38,300,000	12,800,000	12,700,000	12,800,000	38,300,000	12,800,000	12,700,000	12,800,000	38,300,000	12,800,000	12,700,000	12,800,000	-	0	0	0
		20476		-				11,500,000	7,500,000		4,000,000	11,500,000	7,500,000	0	4,000,000	11,500,000	7,500,000		4,000,000	-	0	0	0
		20477		-				13,800,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	13,800,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	13,800,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	-	0	0	0
		20492		-				6,139,248,700	1,505,032,000	2,126,894,400	2,507,322,300	6,139,248,700	1,505,032,000	2,126,894,400	2,507,322,300	6,139,248,700	1,505,032,000	2,126,894,400	2,507,322,300	-	0	0	0
		20493		-				443,000,000		443,000,000	-	443,000,000	0	443,000,000	0	443,000,000		443,000,000	0	-	0	0	0
		20496		-				155,000,000	35,000,000	35,000,000	85,000,000	155,000,000	35,000,000	35,000,000	85,000,000	155,000,000	35,000,000	35,000,000	85,000,000	-	0	0	0
		20497		-				600,000,000	300,000,000		300,000,000	600,000,000	300,000,000	0	300,000,000	600,000,000	300,000,000		300,000,000	-	0	0	0
		20501		-				100,000,000	100,000,000		-	100,000,000	100,000,000	0	0	100,000,000	100,000,000		0	-	0	0	0
		20502		-				45,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	45,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	45,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	-	0	0	0
		30492		-				580,000,000			580,000,000	580,000,000	0	0	580,000,000	580,000,000			580,000,000	-	0	0	0
Cộng				19,163,574,000	5,994,460,000	6,689,554,000	6,479,560,000	18,196,895,671	4,127,615,642	5,975,497,674	8,093,782,355	37,360,469,671	10,122,075,642	12,665,051,674	14,573,342,355	27,304,681,671	6,948,075,642	9,023,051,674	11,333,554,355	10,055,788,000	3,174,000,000	3,642,000,000	3,239,788,000